

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.533.326.515.904	1.280.326.900.165
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.379.105.710	53.562.032.612
	1. Tiền	111		56.379.105.710	53.562.032.612
	2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		942.972.777.778	740.090.000.000
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.537.222.222)	(1.620.000.000)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		941.900.000.000	739.100.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		389.460.263.970	337.305.084.288
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		332.108.835.321	318.084.694.764
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.032.261.180	6.540.235.070
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		30.948.577.276	19.486.864.550
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.682.554.990)	(6.806.710.096)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		53.145.183	-
IV.	Hàng tồn kho	140		128.352.062.877	120.780.153.625
	1. Hàng tồn kho	141		128.352.062.877	120.780.153.625
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.162.305.569	28.589.629.640
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.452.878.900	2.724.121.376
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.840.472.156	24.738.970.211
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		868.954.513	1.126.538.053
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
					-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		596.665.356.739	625.725.166.105
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		377.456.408	462.836.408
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		278.907.000	354.287.000
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
	6. Phải thu dài hạn khác	216		98.549.408	108.549.408
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	Tài sản cố định	220		322.579.594.945	357.334.488.337
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		256.066.414.816	290.610.817.891
	- Nguyên giá	222		875.651.652.706	878.166.879.534
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(619.585.237.890)	(587.556.061.643)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		66.513.180.129	66.723.670.446
- Nguyên giá	228		79.836.060.184	79.836.060.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.322.880.055)	(13.112.389.738)
III. Bất động sản đầu tư	230		6.689.159.546	6.826.104.545
- Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.354.005.719)	(2.217.060.720)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.019.743.670	5.550.870.414
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.019.743.670	5.550.870.414
V. Các khoản tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		260.999.402.170	255.550.866.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		255.989.991.675	250.629.855.087
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.009.410.495	4.921.011.314
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.129.991.872.643	1.906.052.066.270

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.290.113.735.522	1.124.646.532.654	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.205.046.780.209	1.027.319.135.645	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		239.461.149.923	218.549.607.988	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.077.575.419	6.155.554.708	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6.273.740.284	11.863.408.488	
4. Phải trả người lao động	314		38.054.912.240	63.656.625.692	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35.881.278.928	6.309.354.218	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-	
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		132.944.973	215.084.076	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.129.814.630	11.271.803.188	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		857.868.460.309	685.568.464.744	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	20.286.400.442	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.166.903.503	3.442.832.101	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	
II. Nợ dài hạn	330		85.066.955.313	97.327.397.009	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-	

	1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			-
7. Phải trả dài hạn khác		337		85.066.955.313	97.327.397.009
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			-
13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ		343			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)		400		839.878.137.121	781.405.533.616
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	839.878.137.121	781.405.533.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415		(49.700.000)	(49.700.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		132.215.412.587	118.197.604.300
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		90.915.438.558	44.551.859.377
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		(381.093.228)	(334.369.771)
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		91.296.531.786	44.886.229.148
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422			-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		429		13.370.605.976	15.279.389.939
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			-
1. Nguồn kinh phí		431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432			-
					-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.129.991.872.643	1.906.052.066.270

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG *Hue*

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý III năm 2021**

Đơn vị tính: Việt nam đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	763.989.546.653	690.529.081.595	2.416.962.696.370	2.053.058.696.428
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.662.721.274	12.521.012.197	42.564.927.016	37.580.220.203
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		752.326.825.379	678.008.069.398	2.374.397.769.354	2.015.478.476.225
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	645.013.383.307	533.537.565.040	1.957.240.412.187	1.590.374.697.716
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		107.313.442.072	144.470.504.358	417.157.357.167	425.103.778.509
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.981.545.947	10.503.299.948	39.908.566.506	35.972.806.341
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	7.994.077.108	6.934.323.426	24.367.639.125	28.083.052.655
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		8.180.103.255	6.954.323.426	24.391.346.681	25.816.813.660
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		71.629.250.193	76.890.410.543	228.450.591.478	236.561.663.862
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30.437.532.807	25.601.465.135	86.164.995.410	79.317.179.454
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-23-24-25-26))	30		11.234.127.911	45.547.605.202	118.082.697.660	117.114.688.879
12	Thu nhập khác	31		1.496.505.541	629.817.867	13.698.298.809	1.757.074.520
13	Chi phí khác	32		89.806.306	19.403.695	9.200.646.317	168.031.385
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.406.699.235	610.414.172	4.497.652.492	1.589.043.135
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.640.827.146	46.158.019.374	122.580.350.152	118.703.732.014
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.511.219.414	9.542.464.601	25.725.433.585	24.242.352.624
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.237.590)	176.715.614	(88.399.181)	228.857.701
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.137.845.322	36.438.839.159	96.943.315.748	94.232.521.689
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			9.619.346.051	33.523.929.670	91.700.631.786	87.351.773.868
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			518.499.271	2.914.909.489	5.242.683.962	6.880.747.821
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		159	556	1520	1.448
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG *HN*

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Vũ Hồng Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		122.580.350.152	118.703.732.014
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.836.941.696	40.358.976.779
- Các khoản dự phòng	03		(19.493.333.326)	(6.548.737.452)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.965.659.222)	(630.856.698)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.626.389.353)	(33.459.224.801)
- Chi phí lãi vay	06		24.391.346.681	25.816.813.660
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		122.723.256.628	144.240.703.502
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(25.941.435.701)	35.368.883.652
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7.571.909.252)	29.532.178.566
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.265.741.965	(77.494.351.788)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(6.088.894.112)	22.571.700.534
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.391.346.681)	(26.211.868.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.558.471.355)	(23.658.888.210)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.532.561.153)	(1.972.926.732)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.904.380.339	102.375.430.891
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.975.125.213)	(20.278.181.221)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	724.392.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.327.500.000.000)	(1.012.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.124.700.000.000	1.102.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.251.011.544	37.030.758.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(180.524.113.669)	106.776.970.286
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.783.625.995.240	1.412.495.544.172
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.611.325.999.675)	(1.504.782.283.030)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.862.810.308)	(120.026.264.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		153.437.185.257	(212.313.003.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.817.451.927	- 3.160.602.013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.562.032.612	42.445.765.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(378.829)	64.672
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	56.379.105.710	39.285.227.814

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Khánh

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: **công ty cổ phần**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **thương mại và dịch vụ**
3. Ngành nghề kinh doanh chính: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong, P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	775 đường giải phóng, P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm theo dương lịch (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - c. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - d. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. Ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
 - e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
 - f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính, BĐS đầu tư), BĐS đầu tư: theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 45/2013/QĐ - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
- Nguyên tắc kết toán thuế TNDN hoãn lại:
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
- + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- + Phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- + Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- + Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
- + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)

- + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - + Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - + Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.107.122.040	2.928.052.645
+ Tiền Việt Nam	4.107.122.040	2.928.052.645
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	52.271.983.670	50.634.166.016
+ Tiền Việt Nam	52.241.902.759	50.592.248.986
+ Ngoại tệ	30.080.911	41.917.030
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển		
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	56.379.105.710	53.562.218.661

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	2.610.000.000	1.072.777.778	1.537.222.222	2.610.000.000	990.000.000	1.620.000.000
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	1.072.777.778	1.537.222.222	2.610.000.000	990.000.000	1.620.000.000
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội	2.610.000.000	1.072.777.778	1.537.222.222	2.610.000.000	990.000.000	1.620.000.000
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	941.900.000.000	941.900.000.000	739.100.000.000	739.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	941.900.000.000	941.900.000.000	739.100.000.000	739.100.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				

- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	198.487.708.826		198.487.708.826	198.487.708.826		198.487.708.826
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	27.000.000.000		27.000.000.000	27.000.000.000		27.000.000.000
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826		11.487.708.826	11.487.708.826		11.487.708.826
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	332.108.835.321	318.084.694.764
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	332.108.835.321	318.084.694.764
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	278.907.000	354.287.000
- Công ty cổ phần vinatex Quốc tế	278.907.000	354.287.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan theo phụ biểu 01 kèm theo)		

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	30.948.577.276		19.486.864.550	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	1.137.266.714		757.839.924	

- Ký cược, ký quỹ	4.048.143.033		3.353.829.426	
- Cho mượn	-			
- Các khoản chi hộ	-			
- Phải thu khác	25.763.167.529		15.375.195.200	
b. Dài hạn	98.549.408		108.549.408	
- Phải thu về cổ phần hoá	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
- Phải thu người lao động	-			
- Ký cược, ký quỹ	98.549.408		108.549.408	
- Cho mượn	-			
- Các khoản chi hộ	-			
- Phải thu khác	-			
Cộng	31.047.126.684		19.595.413.958	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		53.145.183		
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.668.615.590	7.668.615.590	6.806.710.095	6.806.710.095
+ Công ty TNHH kỹ thuật và xây dựng KJ	1.741.279.997	1.741.279.997	1.741.279.997	1.741.279.997
+ Công ty TNHH ITG Phong Phú	2.467.346.164	2.467.346.164	2.467.346.164	2.467.346.164
+ Khách hàng khác	3.459.989.429	3.459.989.429	2.598.083.934	2.598.083.934

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	61.637.511		13.514.292.066	
- Nguyên liệu, vật liệu	54.055.539.344		38.089.073.931	
- Công cụ, dụng cụ			487.574.540	
+ Vỏ bình gas				
+ Công cụ, dụng cụ khác				
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.415.973.589		4.216.657.512	
- Thành phẩm	8.699.744.608		6.044.161.674	
- Hàng hoá	61.119.167.825		57.621.771.170	

+ Gas, bếp và phụ kiện	57.394.757.195		56.067.607.846	
+ Hàng hóa khác	3.724.410.630		1.554.163.324	
- Hàng gửi bán			806.622.732	
+ Gas, bếp và phụ kiện				
+ Hàng hóa khác				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước				

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	6.019.743.670	6.019.743.670	5.550.870.414	5.550.870.414
- Mua sắm	312.807.902	312.807.902	3.782.651.000	3.782.651.000
- Xây dựng cơ bản	5.706.935.768	5.706.935.768	1.768.219.414	1.768.219.414
Cộng	6.019.743.670	6.019.743.670	5.550.870.414	5.550.870.414

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	402.888.216.868	346.147.419.706	111.257.866.972	13.257.886.185	4.615.489.803	878.166.879.534
- Mua sắm mới	358.780.801	3.355.259.939	7.255.164.677	337.045.182	358.995.136	11.665.245.735
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)						
- Thanh lý, nhượng bán (*)	81.257.258	3.196.030.618	1.201.240.909			4.478.528.785
- Giảm khác (*)	9.701.943.778					9.701.943.778
2. Số dư cuối kỳ	393.463.796.633	346.306.649.027	117.311.790.740	13.594.931.367	4.974.484.939	875.651.652.706
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	239.215.656.087	258.997.976.219	73.745.387.739	11.477.846.195	4.119.195.403	587.556.061.643
- Khấu hao trong kỳ			6.370.874.700			

	12.340.742.130	16.870.930.489		528.090.870	174.311.521	36.284.949.710
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (*)						
- Thanh lý, nhượng bán (*)	53.009.212	1.854.332.507	552.988.414			2.460.330.133
- Giảm khác (*)	1.795.443.330					1.795.443.330
2. Số dư cuối kỳ	249.707.945.675	274.014.574.201	79.563.274.025	12.005.937.065	4.293.506.924	619.585.237.890
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	163.672.560.781	87.149.443.487	37.512.479.233	1.780.039.990	496.294.400	290.610.817.891
2. Tại ngày cuối năm	143.755.850.958	72.292.074.826	37.748.516.715	1.588.994.302	680.978.015	256.066.414.816

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 189.216.159.506 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	68.621.961.448			11.214.098.736		79.836.060.184
- Mua sắm mới						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán (*)						
- Giảm khác (*)						
2. Số dư cuối kỳ	68.621.961.448			11.214.098.736		79.836.060.184
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.518.832.966			10.593.556.772		13.112.389.738
- Khấu hao trong kỳ	86.267.241			124.223.076		210.490.317
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán (*)						
- Giảm khác (*)						
2. Số dư cuối kỳ	2.605.100.207			10.717.779.848		13.322.880.055
III. Giá trị còn lại						

1. Tại ngày đầu năm	66.103.128.482			620.541.964		66.723.670.446
2. Tại ngày cuối năm	66.016.861.241			496.318.888		66.513.180.129

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)						
- Giảm khác (*)						
2. Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)						
- Giảm khác (*)						
2. Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

12. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	9,043,165,265			9,043,165,265
- Quyền sử dụng đất	6.957.405.470			6.957.405.470
- Nhà	2.085.759.795			2.085.759.795
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	2.217.060.720	136.944.999		2.354.005.719
- Quyền sử dụng đất	1.646.490.001	104.355.000		1.750.845.001
- Nhà	570.570.719	32.589.999		603.160.718
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại	6.826.104.545	(136.944.999)		6.689.159.546
- Quyền sử dụng đất	5.310.915.469	(104.355.000)		5.206.560.469
- Nhà	1.515.189.076	(32.589.999)		1.482.599.077
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	3.452.878.900	2.724.151.376
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	3.452.878.900	2.724.151.376
b. Dài hạn	255.989.991.675	250.629.855.087
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	255.989.991.675	250.629.855.087
c. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		
Cộng	259.442.870.575	253.353.976.463

--	--	--

14. Vay và nợ thê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	857.868.460.309	857.868.460.309	1.783.625.995.240	1.611.325.999.675	685.568.464.744	685.568.464.744
b. Vay dài hạn						
Cộng	857.868.460.309	857.868.460.309	1.783.625.995.240	1.611.325.999.675	685.568.464.744	685.568.464.744

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán		
- Công ty El coporation	66.658.934.754	68.743.539.264
- PTT international trading PTE - Ltd	17.255.105.190	23.375.114.087
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	139.503.052.443	84.576.965.022
- Phải trả các đối tượng khác	16.044.057.536	41.853.989.615
Cộng	239.461.149.923	218.549.607.988
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả các đối tượng khác		
Cộng		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Xí nghiệp Xăng Dầu Quảng Ninh	23.709.460	23.235.580
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	125.700.226	44.719.904
CTy TNHH Nhựa Đường Petrolimex	29.370.000	262.266.230
Cộng	178.779.686	455.931.702

16. Trái phiếu phát hành

16.1 Trái phiếu thường	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.352.197.543	19.771.705.678	19.668.526.091	2.455.377.130
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		69.343.355.200	69.343.355.200	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	529.998.405	28.827.654.505	29.357.652.910	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.159.955.923	25.725.433.585	29.101.267.261	3.784.122.247
6. Thuế thu nhập cá nhân	1.806.490.904	4.466.223.883	6.238.473.880	34.240.907
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	14.765.713	78.967.637	93.733.350	
9. Các loại thuế khác		140.000.000	140.000.000	
Cộng	11.863.408.488	148.353.340.488	153.943.008.692	6.273.740.284
b. Phải thu	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thu/bù trừ	Cuối năm
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.098.843.491		(542.780.502)	556.062.989
6. Thuế thu nhập cá nhân	27.679.158		285.212.366	312.891.524
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác				
Cộng	1.126.522.649		(257.568.136)	868.954.513

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	35.881.278.928	6.309.354.218
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	35.881.278.928	6.309.354.218
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	18.129.814.630	11.271.803.188
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.941.635.046	1.764.448.190
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	312.538.040	322.171.820
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.875.641.544	9.185.183.178
Cộng	18.129.814.630	11.271.803.188
b. Dài hạn	85.066.955.313	97.327.397.009
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	85.066.955.313	97.327.397.009
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	132.944.973	215.084.076
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	132.944.973	215.084.076
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		20.286.400.442
Cộng		20.286.400.442
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.009.410.495	4.921.011.314
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
Số dư đầu năm trước (1/1/2020)	603.426.380.000	(49.700.000)	103.453.253.749	148.668.463.451	9.133.259.028	864.631.656.228

- Tăng vốn trong năm trước			14.744.350.551			14.744.350.551
- Lãi trong năm trước				87.351.773.868	6.880.747.821	94.232.521.689
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác				(149.002.833.222)	(1.638.556.961)	(150.641.390.183)
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	603.426.380.000	(49.700.000)	118.197.604.300	87.017.404.097	14.375.449.888	822.967.138.285
Số dư đầu năm nay (1/1/2021)	603.426.380.000	(49.700.000)	118.197.604.300	44.551.859.377	15.279.389.939	781.405.533.616
- Tăng vốn trong năm nay			14.017.808.287			14.017.808.287
- Lãi trong năm nay				91.700.631.786	5.242.683.962	96.943.315.748
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				(45.337.052.605)	(7.151.467.925)	(52.488.520.530)
Số dư cuối kỳ (30/09/2021)	603.426.380.000	(49.700.000)	132.215.412.587	90.915.438.558	13.370.605.976	839.878.137.121

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
Cộng	603.426.380.000	603.426.380.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.862.810.308	126.660.951.605
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+ Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	132.215.412.587	118.197.604.300
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

26. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	2.416.962.696.370	2.053.058.696.428
- Doanh thu bán hàng	2.402.450.897.538	2.038.289.239.867
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.511.798.832	14.769.456.561
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	2.416.962.696.370	2.053.058.696.428
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo phụ biểu số 02)	721.723.965.220	589.952.925.863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	42.564.927.016	37.580.220.203
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	33.020.179.013	30.476.222.806
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	9.544.748.003	7.103.997.397
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.830.903.702.637	1.497.472.026.451
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	111.535.658.114	78.124.123.564
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.871.462.112	12.172.448.438
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.957.240.412.187	1.590.374.697.716
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.626.389.353	33.459.224.801
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.024.729.444	2.237.095.693
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	257.447.709	276.485.847
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	39.908.566.506	35.972.806.341
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước

- Lãi tiền vay	24.391.346.681	25.816.813.660
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.070.222	1.606.238.995
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(82.777.778)	660.000.000
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	24.367.639.125	28.083.052.655
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.554.546	500.670.255
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	13.696.744.263	1.256.404.265
Cộng	13.698.298.809	1.757.074.520
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm nay
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	876.692.517	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	8.323.953.800	168.031.385
Cộng	9.200.646.317	168.031.385
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	86.164.995.410	79.317.179.454
+ Chi phí nhân viên	48.399.709.178	38.646.800.684
+ Chi phí khấu hao	3.655.765.109	4.080.376.426
+ Dự phòng công nợ	875.844.894	39.154.199
+ Chi phí mua ngoài	12.771.701.557	19.281.286.786
+ Chi phí khác	20.461.974.672	17.269.561.359
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	228.450.591.478	236.561.663.862
+ Chi phí nhân viên	44.027.262.558	46.553.294.486
+ Chi phí khấu hao	2.069.850.241	2.373.925.735
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	40.146.371.509	44.424.695.326
+ Chi phí mua ngoài	47.998.603.877	46.912.049.194
+ Chi phí khác	94.208.503.293	96.297.699.121
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.912.390.955	123.945.959.709
- Chi phí nhân công	166.025.667.904	152.680.140.345
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.058.035.343	39.647.533.371
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.453.851.363	102.168.169.289
- Chi phí bằng tiền khác	127.781.896.499	139.787.346.802
Cộng	634.231.842.064	558.229.149.516
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.725.433.585	24.242.352.624
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(88.399.181)	228.857.701
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.783.625.995.240 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.611.325.999.675 đồng

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:
Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ.
Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

Hà Nội, Ngày 24 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hồng Khánh

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX-CTCP

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Kỳ báo cáo: 30/09/2021

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A	B	1	2
01	PHAN I: NGAN HAN		
110000	Công ty xăng dầu Hà Giang	3.841.086.712	3.594.836.366
120000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	2.350.386.770	1.003.380.174
130000	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	421.617.374	423.980.296
140000	Công ty xăng dầu Lào Cai	4.138.348.176	2.243.711.612
150000	Công ty xăng dầu Điện Biên	1.604.886.380	1.645.353.610
160000	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một Thành Viên	2.618.937.076	1.280.860.363
170000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.300.201.641	455.769.216
180000	CTY TNHH xăng dầu Bắc Thái	2.965.773.172	1.061.094.974
182000	Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	803.372.054	275.398.726
190000	Cty xăng dầu Hà Bắc	1.176.315.468	944.221.382
192000	Chi Nhánh XD Lạng sơn	4.335.654.774	2.943.611.509
200000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	5.626.484.396	3.752.307.942
210000	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	275.006.975	55.154.254
213000	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	2.073.706.670	2.330.032.060
214000	Chi nhánh xăng dầu Bắc ninh	396.001.125	475.667.690
220000	CTY XD Hà sơn Binh-CTY TNHH MTV	1.092.263.653	910.171.511
222000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU HÒA BÌNH	610.291.508	450.580.771
223000	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	3.036.692.740	347.715.166
224000	Xí nghiệp Xăng dầu K133	608.532.431	598.707.368
230000	Công ty xăng dầu khu vực III- TNHH một thành viên	908.028.861	1.070.354.135
240000	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Thái Bình	491.856.791	512.000.674
250000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	4.370.524.047	3.308.155.045
252000	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	1.051.749.071	830.999.313
253000	Chi nhánh Xăng Dầu Ninh Bình - Công ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	623.416.992	762.001.058
260000	CÔNG TY XĂNG DẦU B12	773.446.398	682.068.977
270000	Công ty Xăng Dầu Thanh Hoá	647.947.953	619.018.429
280000	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	1.650.317.761	819.568.439
290000	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	1.787.076.395	1.085.210.723
410000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	1.644.185.844	1.235.934.350
420000	Công Ty Xăng dầu Quảng Trị	1.309.226.723	1.545.585.244
430000	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	2.358.466.719	2.234.668.305
450000	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V - TNHH Một thành viên	617.310.591	617.892.474
452000	Chi Nhánh Xăng Dầu Quảng Nam	1.979.330.840	1.928.507.495
460000	Công Ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	1.381.441.959	945.748.325
462000	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	1.056.693.284	950.580.879
470000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Quảng Ngãi	914.879.064	860.632.538

480000	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	412.225.480	257.636.240
490000	CÔNG TY XĂNG DẦU NAM TÂY NGUYỄN	1.367.838.454	1.750.661.311
492000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU ĐẮK NÔNG	817.548.163	1.068.825.697
500000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	715.979.082	788.861.631
502000	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công ty XD Phú Khánh	710.371.820	658.599.215
503000	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	437.009.640	548.546.580
610000	CTY TNHH XĂNG DẦU LÂM ĐỒNG	5.327.319.251	4.954.797.362
620000	CTY XANG DAU TAY NINH	980.729.005	997.617.191
630000	CTY XĂNG DẦU SÔNG BÉ - TNHH MTV	826.889.608	501.019.815
632000	Chi nhánh XD Bình Phước-Cty XD Sông Bé TNHH MTV	554.939.178	
640000	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÀ RỊA-VŨNG TÀU	953.540.420	1.102.913.325
642000	CHI NHÁNH XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	836.458.432	1.020.508.330
650000	CTY XANG DAU DONG NAI	753.022.960	1.417.096.744
670000	CÔNG TY XĂNG DẦU LONG AN	1.141.732.420	1.388.268.820
680000	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	1.602.600.839	2.285.665.572
690000	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp(TNHH 01TV)	1.081.374.625	1.233.601.777
700000	Cty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	105.891.567	12.284.014
720000	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU BẾN TRE	1.328.599.840	3.161.848.774
730000	Cty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	804.205.004	559.394.719
732000	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Hậu Giang	11.478.230	
733000	Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng - Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	894.483.833	748.875.983
734000	CN Cty TNHH 1TV Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Xăng Dầu Bạc Liêu	463.800.196	419.394.484
740000	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh	870.885.333	847.139.132
750000	Cty Xăng Dầu Cà Mau	385.613.253	659.588.087
Z049	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	1.060.347.257	598.601.351
	Tổng cộng	87.286.342.278	71.783.227.547